

Bản án số: 201/2020/DS-PT

Ngày: 30/6/2020

V/v tranh chấp: “Đòi quyền
sử dụng đất và bồi thường
thiệt hại về tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Trung Hiếu;**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương;**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Quang Minh**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Lê Thị Thắm**- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2020/TLPT-DS ngày 16/3/2020 về việc tranh chấp: “Đòi quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 281/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2020/QĐ-PT ngày 30/3/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Văn H1**, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: **Trần Văn B**, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B1, xã B2, huyện C, tỉnh Tiền Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. **Trần Nhựt S1**, sinh năm 1925. (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông S:

1.1. **Trần Văn S2** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

1.2. Trần Nhật H2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

1.3. Trần Nhật P, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

1.4. Trần Ngọc V, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

1.5. Trần Ngọc S1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

1.6. Trần Văn S2, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

1.7. Trần Ngọc T1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

1.8. Trần Ngọc T2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2. Phan Thị L, sinh năm 1930 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Lang:

2.1. Trần Văn T3, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 351/4, đường L, phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2.2. Trần Thị E, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2.3. Trần Thị N1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2.4. Trần Văn S3, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2.5. Trần Văn B1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2.6. Trần Văn T4, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2.7. Trần Văn C1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

3. Nguyễn Thị N2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

4. Trần Minh L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

5. Trần Ngọc B2, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

6. Lê Thị C2, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

7. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C. Địa chỉ: Ấp C, Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị T - Chi cục trưởng (xin vắng mặt).

8. Ủy ban nhân dân huyện C. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Văn Bé H - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

*. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

*. Nguyên đơn ông Trần Văn H1 trình bày:

Ông H1 có diện tích 1.320m² đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đất nằm giáp ranh phần đất ông Trần Văn B. Nguồn gốc đất của ông H1 là do ông bà nội để lại cho cha ông, sau đó cha ông để lại cho ông và được đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1997. Diện tích đất của ông B cũng có nguồn gốc là của ông bà nội để lại cho bác ông là cụ Trần Nhựt S. Sau này cụ Sao đổi lại cho cụ Phan Thị Lang rồi cụ L để lại cho ông B.

Diện tích đất của ông do con kênh cắt ngang nên có hai hình tam giác, một bên là nằm giáp ranh với đất của ông B. Năm 1997, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông mới phát hiện còn một diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận khoảng 70-80m, trên diện tích đất này ông có trồng dừa, chuối, thời điểm đó diện tích này ông B đã kê khai đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án diện tích phần đất tranh chấp đo đạc thực tế có diện tích là 32,7m² và qua các thủ tục giải quyết từ sơ thẩm đến giám đốc thẩm, tái thẩm thì phần đất này đã thi hành án, cấp quyền sử dụng cho ông đứng tên.

Nay ông H1 yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 26,8 m², tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 455597 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 21/11/2008 thuộc quyền sử dụng của ông. Ông đồng ý giao cho ông B 5,9m² đất.

*. Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất ông đã đứng tên quyền sử dụng thửa số 143, diện tích 340 m² nằm trong diện tích 2.590m² là của bác ông là cụ Trần Nhựt S đổi cho cha ông là cụ Trần Văn S (R) vào năm 1982. Do ông B có nhiều thửa đất từ số 143 đến số 147 nằm liền kề nhau nên khi tiến hành đo đạc thực tế không xác định được hiện trạng

thực tế, ranh giới cụ thể diện tích 340m² của thửa 143. Lúc đổi đất cụ S đổi cho cha ông diện tích 4.570m², đến năm 1997 mẹ ông là cụ Phan Thị L đứng tên 2.590m², phần đất còn lại cha mẹ ông cho ông, đến năm 2002 ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.590m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 02068 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/5/2003. Ông không kê khai đăng ký diện tích của ông H1 vì khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông H1 có ký tên giáp ranh.

Nay ông không đồng ý yêu cầu của ông H1 và yêu cầu ông H1 hoàn trả lại phần đất có diện tích 32,7m², đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu ông H1 hoàn lại chi phí giám định chữ ký là 2.000.000 đồng, chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng. Yêu cầu xem xét chi phí ông bỏ ra xây cầu (đã bị tháo bỏ sau khi thi hành án) là 7.800.000 đồng theo biên bản định giá.

*. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Trần Nhựt S trình bày:

Khoảng năm 1956-1957, 04 anh em của cụ có sử dụng chung diện tích đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đến năm 1959 chia làm 04 phần, phần đất của cụ được chia giáp ranh với phần đất của cụ Trần Văn T (cha ruột của ông H1). Đến năm 1985 cụ đổi đất cho cụ Trần Văn R (S) và đất này nằm giáp ranh với đất cụ T. Khi Nhà nước thu hồi làm con kênh đã cắt phần đất của cụ T làm 02 phần tam giác, nên khi ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông B đã kê khai một phần diện tích đất của cụ T để lại cho ông H1.

- Cụ Phạm Thị L trình bày:

Cụ là mẹ ruột ông B. Phần đất diện tích 2.590m² hiện do ông B đứng tên quyền sử dụng có nguồn gốc của cụ Trần Nhựt S, sau đó cụ S đổi cho chồng cụ là cụ Trần Văn R, đổi vào năm nào cụ không nhớ nhưng sau đó do cụ đứng tên kê khai và năm 1997 cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó cụ cho con là Trần Văn B. Diện tích đất ông H1 tranh chấp với ông B diện tích bao nhiêu cụ không biết, nhưng diện tích tranh chấp trước đây không ai quản lý sử dụng. Đến khi ông B về ở trên diện tích 2.590m² do cụ cho thì ông B làm cỏ, dọn đường đi. Trước đây cụ Sao sử dụng phần đất đó đến khi đổi đất cho chồng bà, cụ Sao không có chỉ đổi phần đất đó vì diện tích đất đó là một cái ché nhỏ, có mồ mã. Ông H1 tranh chấp phần đất đó với ông B thì cụ không có ý kiến gì, cụ chỉ yêu cầu Tòa án xem xét cho ông B cái đường để đi, còn phần nào của ông H1 thì trả lại cho ông H1.

*. Bản án dân sự sơ thẩm số: 281/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án

nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều: Điều 166, 175 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Điều 12, Điều 26, khoản 4 Điều 95; Điều 166 Luật đất đai;
- Căn cứ Điều 34 Bộ luật tổ tụng dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H1.

Giao cho ông H1 tiếp tục quản lý sử dụng 26,8 m² đất tranh chấp tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc thửa số 142 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2142), tờ bản đồ số 01, loại đất TQ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001545.QSĐĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/12/1997 cấp cho ông Trần Văn H1. Có tứ cận là:

- Đông giáp đường kênh.
- Tây giáp thửa đất của ông Trần Văn B.
- Nam giáp thửa đất của ông Trần Văn H1.
- Bắc giáp thửa đất 2141 (thửa cũ 142).

Ông H1 có nghĩa vụ giao cho ông B 5,9m² đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thuộc thửa 143 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2141), tờ bản đồ số 01, loại đất TQ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02068.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/5/2003 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2141).

- Đông giáp đường kênh.
- Tây giáp thửa đất của ông Trần Văn B.
- Nam giáp thửa đất 2142 (thửa cũ là 143).
- Bắc giáp thửa đất bà Nguyễn Thị H.

Việc giao đất được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B về việc yêu cầu ông H1 trả chi phí giám định chữ ký là 2.000.000 đồng, chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng, chi phí ông bỏ ra xây cầu là 7.800.000 đồng.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00736 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/11/2008 cho ông Trần Văn H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 07/10/2019 bị đơn ông Trần Văn B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 281/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

+ Giao lại cho ông B 32,7 m² đất.

+ Phải hoàn trả lại cho ông B 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo khoản 2 Điều 138.

+ Buộc ông H1 phải chịu tiền chi phí, lệ phí theo bản án số 281/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 có công nhận là ông B có 5,9 m² đất trong phần tranh chấp 32,7 m² mà ông H1 đăng ký quyền sử dụng đất.

+ Buộc ông H1 phải hoàn lại cho ông B 800.000 đồng (Tám trăm ngàn đồng) định giá tại chỗ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng thủ tục tố tụng, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Có cơ sở cho thấy nhận định và quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Theo vị trí bản đồ đất của ông B ngày 29/5/2003, đoạn giáp ranh được xác định ở vị trí 02m có ông H1 ký giáp ranh. Riêng sơ đồ đo vẽ ngày 15/11/2006 là do ông B chỉ cắm mốc ở đoạn 4,7m là không đúng thực tế. Do vậy, phần đất có liên quan đến tranh chấp có diện tích 5,9m² thuộc quyền sử dụng của ông B, phần còn lại 26,8m² thuộc quyền sử dụng của ông H1. Do vậy Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định:

1. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Trần Văn H1, yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là đòi quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản là có căn cứ.

Sau khi án sơ thẩm được tuyên, không đồng ý với kết quả trên ông Trần Văn B kháng cáo, đơn kháng cáo nộp trong hạn luật định, đúng thủ tục do đó kháng cáo được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Phiên tòa được mở lần thứ hai, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt

này không ảnh hưởng đến phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

Theo đơn kháng cáo, ông Trần Văn B cho rằng phần đất có liên quan đến tranh chấp được xác định là của ông bà nội ông H1 và ông B để lại cho các con là ông Trần Văn T và Trần Nhật S.

Đối với đất của ông Sao được đổi cho ông Trần Văn R (cha ông B). Ông R cùng bà L đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 06/12/1997, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 143, diện tích 340m², tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001546. Năm 2003, bà L giao quyền sử dụng đất lại cho con là ông B, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên số 02068. QSDĐ vào ngày 29/5/2003.

Đối với phần đất của ông Trần Văn T, ông giao cho con là Trần Văn H1 kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số 001545.QSDĐ/BT ngày 06/12/1997, thửa đất số 142, diện tích 1.320m².

Do đất giáp ranh, giữa ông H1 và ông B xảy ra tranh chấp kể từ năm 2006 đến nay, đã qua nhiều cấp xét xử:

- Án sơ thẩm và phúc thẩm của Tòa án nhân dân huyện C lần đầu đều xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông H1. Tuy nhiên bản án giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm với nhận định: “Năm 2003, cụ L làm thủ tục sang tên cho ông B, trên biên bản về thẩm định đo đạc diện tích của ông B nhận từ cụ L có sơ đồ thửa đất, trong đó có cả diện tích đất tranh chấp và ông H1 ký giáp ranh. Nếu đúng là chữ ký của ông H1 trong biên bản thì tài liệu này đã phản ánh việc ông H1 thừa nhận đất tranh chấp của ông B. Nhưng tài liệu này chưa được thu thập...”.

- Bản án sơ thẩm và phúc thẩm lần 02 vẫn xác định đất tranh chấp là của ông H1. Quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định: “... Theo kết luận giám định số 443/C45-P5 ngày 22/02/2012 của Viện khoa học hình sự thì chữ ký trên biên bản là của ông H1. Do đó lẽ ra phải thừa nhận đất tranh chấp của ông B mới đúng theo nội dung của quyết định giám đốc thẩm số 638/2010/DS-GĐT ngày 19/10/2010 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao...”, bản án giám đốc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm lần thứ hai.

Thực tế cho thấy đất của cụ S đổi cho cụ R không xác định rõ diện tích, không có giấy đổi đất. Bà L là người trực tiếp giao đất cho ông B, bà xác định khi hoán đổi đất không có diện tích tranh chấp hiện nay và lúc đó cũng không ai quản lý sử dụng, bà L chỉ yêu cầu xem xét cho ông B đường đi mà ông đã khai phá. Từ lời trình bày

của bà L cho thấy ông B không được bà giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp, ông chỉ khai phá một phần làm lối đi và phần này khi cấp quyền sử dụng cho ông có tiếp giáp với kênh.

Do thửa đất 143 của ông B không còn hiện trạng cụ thể, nhưng nếu cộng diện tích tất cả các thửa đất ông được cấp quyền sử dụng, kể cả diện tích đất tranh chấp thì vẫn còn thiếu. Đối với ông H1 cũng vậy, thửa đất 142 ông được cấp giấy chứng nhận nếu cộng cả diện tích đất tranh chấp thì đất của ông vẫn còn thiếu.

Theo các sơ đồ đất cấp cho bà L, ông H1, ông B thể hiện thửa đất 143 có một phần tiếp giáp với kênh công cộng. Tại sơ đồ thể hiện theo biên bản thẩm tra đo đạc ngày 19/5/2003. Đây là biên bản đo đạc xác định ranh giới, diện tích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, có chữ ký của ông H1, bà L và ông B. Đây được xem là căn cứ xác định vị trí, ranh giới đất giữa ông H1 và ông B như nhận định của bản án giám đốc thẩm.

Cụ thể, căn cứ vào sơ đồ cấp đất cho ông B và ông H1 thể hiện phần chiều ngang về hướng nam của thửa đất 143, tiếp giáp thửa 142 là 2m. Theo kết quả đo đạc thực tế phần đất này có diện tích là 5,9m², xác định thuộc quyền sử dụng của ông B. Phần diện tích tranh chấp còn lại được xác định là 26,8m², căn cứ vào sơ đồ cấp đất cho ông B diện tích này thuộc thửa 142 của ông H1.

Như vậy, theo án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp diện tích 32,7m², trong đó đất thuộc quyền sử dụng của ông H1 là 26,8m², của ông B là 5,9m². Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00736 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/11/2008 cho ông Trần Văn H1, việc cấp đất này là trên cơ sở thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 381/2007/DS-PT ngày 13/7/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, do bản án nêu trên đã bị hủy nên giấy chứng nhận cấp cho ông H1 không thể tồn tại. Án sơ thẩm hủy giấy chứng nhận nêu trên là đúng thẩm quyền bởi vụ án được thụ lý giải quyết trước khi pháp luật về tố tụng quy định thẩm quyền của cấp tỉnh. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02968.QĐĐ, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn B ngày 29/5/2003 đã được điều chỉnh trang 4 khi cấp đất cho ông H1. Theo quy định của pháp luật về đất đai, cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp đất lại cho các bên theo quyết định của bản án.

Đối với các yêu cầu của ông B như: hoàn lại chi phí giám định; chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí xây cầu. Xét thấy các yêu cầu trên là không có căn cứ, lý do: sau khi có yêu cầu giám định chữ ký ông H1 đã thừa nhận chữ ký của bản thân nhưng ông B không rút yêu cầu giám định; Đối với chi phí xây cầu, căn cứ án phúc thẩm trước đây có hiệu lực pháp luật, ông B đã tự tháo dỡ cầu nên không phải buộc ông H1 bồi thường; Đối với chi phí thẩm định, định giá do kết quả này

không là căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông B nên ông H1 không phải trả lại cho ông.

Do ông B kháng cáo không có căn cứ, không phù hợp với thực tế sử dụng đất do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 281/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 166, 175 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, khoản 4 Điều 95; Điều 166 Luật đất đai;

Căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H1.

Giao cho ông H1 tiếp tục quản lý sử dụng 26,8 m² đất tranh chấp tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc thửa số 142 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2142), tờ bản đồ số 01, loại đất TQ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001545.QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/12/1997 cấp cho ông Trần Văn H1. Có tứ cận là:

- Đông giáp đường kênh.
- Tây giáp thửa đất của ông Trần Văn B.
- Nam giáp thửa đất của ông Trần Văn H1.
- Bắc giáp thửa đất 2141 (thửa cũ 142).

Ông H1 có nghĩa vụ giao cho ông B 5,9m² đất tọa lạc tại Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thuộc thửa 143 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2141), tờ bản đồ số 01, loại đất TQ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02068.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/5/2003 (Sơ đồ đo đạc kèm theo là thửa 2141).

- Đông giáp đường kênh.

- Tây giáp thửa đất của ông Trần Văn B.
- Nam giáp thửa đất 2142 (thửa cũ là 143).
- Bắc giáp thửa đất bà Nguyễn Thị H.

Việc giao đất được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B về việc yêu cầu ông H1 trả chi phí giám định chữ ký là 2.000.000 đồng, chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng, chi phí ông bỏ ra xây cầu là 7.800.000 đồng.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00736 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/11/2008 cho ông Trần Văn H1.

2. Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu 530.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 645.200 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 008019 ngày 12/3/2007, số 048045 ngày 08/5/2008, số 22353 ngày 14/7/2014 và 01418 ngày 07/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên phải nộp tiếp 184.800 đồng.

Hoàn lại ông Trần Văn H1 50.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004344 ngày 09/6/2006 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu